



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Chi nhánh Linh Trung - Công Ty TNHH UL VS Việt Nam
Laboratory:	Branch Linh Trung – UL VS (Vietnam) Co., Ltd
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công Ty TNHH UL VS Việt Nam
Organization:	UL VS (Vietnam) Co., Ltd
Số hiệu/ Code:	VILAS 954
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Cơ
Field:	Chemical, Mechanical
Người quản lý:	Nguyễn Trung Dũng (Philip Nguyen)
Laboratory manager:	Philip Nguyen
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày / /2025 đến ngày 06/04/2031
Địa chỉ:	P1604 & P1605, Tầng 16, Mapletree Business Centre, 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address:	Room 1604 & 1605, 16th floor, Mapletree Business Centre Building, No.1060 Nguyen Van Linh street, Tan Hung ward, Ho Chi Minh city, Viet Nam
Địa điểm:	Tầng 4 trong nhà xưởng cao tầng, lô 100 đường B, khu chế xuất Sài Gòn – Linh Trung, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Location:	4th floor in multi – storey factory building, lot 100, B street, Sai Gon – Linh Trung processing zone, Linh Xuan ward, Ho Chi Minh city, Viet Nam
Điện thoại/ Tel:	(+84-28) 6256 4437
Email:	Alice.nguyen@ul.com
Website:	http://vietnam.ul.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Da, nguyên liệu giày da và giày thành phẩm <i>Leathers, footwear materials and footwear products</i>	Thử va đập bên cho gót giày <i>Lateral impact test for shoe heel test</i>		SATRA TM20:2017 ISO 19953:2004
2.		Thử nghiệm độ chịu đựng của gót giày <i>Fatigue test for shoe heel test</i>		SATRA TM21:2017 ISO 19956:2004
3.		Thử độ chống nhăn và rạn nứt Phương pháp gấp Vamp <i>Resistance to creasing and cracking test</i> <i>Vamp flex method</i>		SATRA TM25:1992 ISO 5402-2:2015
4.		Thử lực đính của nơ trang trí <i>Attachment strength of decorative bow test</i>		SATRA TM117:1992
5.		Thử lực đính của dây quai và mũi giày đóng đinh hoặc ghim <i>Strength of attachment of straps and nailed or stapled uppers test</i>		SATRA TM120:2001
6.		Thử độ chống rạn nứt Phương pháp gấp băng chuyền <i>Resistance to crack initiation and growth test</i> <i>Belt flex method</i>		SATRA TM133:2017 ISO 16177:2012
7.		Thử tỷ trọng của vật liệu bằng sự thay thế thể tích <i>Density of materials by volume displacement test</i>		SATRA TM134:98 (2010) ISO 2781:2018
8.		Thử lực của lỗ xỏ dây và chốt thắt, buộc <i>Strength of eyelet facings and other laced fastenings test</i>		SATRA TM149:1999
9.		Thử khả năng giặt của giày dép <i>Washability of footwear test</i>		SATRA TM158:16 (2018)
10.		Thử lực của miếng đính <i>Tab strength test</i>		SATRA TM165:1992
11.		Thử độ bền đường may mũi giày và tấm lót <i>Strength of stitched seams in upper and lining materials test</i>		SATRA TM180:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Da, nguyên liệu giày da và giày thành phẩm <i>Leathers, footwear materials and footwear products</i>	Thử độ cứng của cao su và nhựa Phương pháp IRHD <i>Hardness of Rubber and Plastic test IRHD method</i>	10 IRHD	SATRA TM206:1999
13.		Thử độ ngả vàng phenolic của vải <i>Phenolic (elusive) yellowing of textiles test</i>		SATRA TM260:2009
14.		Thử nghiệm sự đổi màu khi lưu trữ tiếp xúc <i>Contact storage test for discolouration test</i>		SATRA TM343:1992
15.		Thử nghiệm nhanh độ bám dính của đế giày <i>Rapid sole adhesion test for complete footwear</i>		SATRA TM404:1992
16.		Thử độ chống va đập của mũi giày bảo hộ <i>Protective Toe Impact Resistance test</i>		ASTM F2412-18a Clause 5.I ASTM F2413-18 Clause 5.2(I)
17.		Xác định độ kết dính và độ đàn hồi của lớp hoàn thiện trên da <i>Determination of Flexibility and Adhesion of Finish on Leather</i>		ASTM D6182-23
18.		Thử độ bền đứt đường may mũi giày, lớp lót trong và tấm lót đế <i>Test for uppers, lining and insoles - Seam strength</i>	0,1N/ (0~5000) N	DIN EN ISO 17697:2016 (Method B)
19.		Thử độ cứng vật liệu cao su, cao su lưu hóa và nhựa bằng đồng hồ shore (A và D) <i>Hardness testing of rubber, vulcanized or thermoplastic (Shore A and Shore D)</i>	1/ (1~100)	ISO 48-4:2018
20.		Thử độ bền mài mòn Phương pháp thử nghiệm mũi giày và lớp lót trong và tấm lót đế <i>Abrasion resistance test Test methods for uppers, lining and in sock</i>		BS EN 13520:2002
21.		Đo độ bền đường may vật liệu da giày và vải lót <i>Measurement of the strength of stitched seams in upper and lining materials</i>		BS 5131-5.13:1980

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Da, nguyên liệu giày da và giày thành phẩm <i>Leathers, footwear materials and footwear products</i>	Xác định lực xé Phương pháp xé đơn <i>Determination of tear load Single edge tear method</i>		ISO 3377-1:2011
23.		Thử độ bền màu ma sát của mũ giày, lớp lót trong và tấm lót đế <i>Test of Colour fastness to rubbing for uppers, linings and insoles</i>	0,5 grade/ (1~5) grade	ISO 17700:2019
24.		Kiểm tra sự lão hóa <i>Check of Ageing conditioning</i>		BS EN 12749:1999
25.		Kiểm tra các thông số kỹ thuật của chốt khóa kéo <i>Check of Slide fasteners (Zips)- Specification</i>		BS 3084:2006
26.		Kiểm tra Độ kháng thấm nước Phương pháp MAESER <i>Check of Water Resistance MAESER method</i>		ASTM D2099-14
27.		Xác định độ chống thấm của sản phẩm Phương pháp thủy lực <i>Determination of resistance to water penetration Hydrostatic pressure test</i>		ISO 811:2018
28.		Thử độ bền ăn mòn đối với phụ kiện bằng kim loại <i>Test of metallic accessories - corrosion resistance</i>		ISO 22775:2004 (Method 2)
29.		Thử độ bền kết dính của lớp ép, dán vải dán ép <i>Test of bonding strength of laminated fabric</i>		ASTM D2724-19
30.		Thử độ bền uốn <i>Test of Flexing Endurance</i>		SATRA TM 92:2016
31.		Xác định độ bền xé đế giày <i>Determination of Tear Strength for Outsoles</i>		BS EN 12771:2000
32.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp tốc độ không đổi <i>Determination of tear resistance Constant rate of tear method</i>		ISO 4674-1:2016 (Method B)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Da, nguyên liệu giày da và giày thành phẩm <i>Leathers, footwear materials and footwear products</i>	Xác định độ cứng bằng đồng hồ Shore <i>Determination of indentation hardness by means of a durometer (Shore hardness)</i>	1/ (1~100)	EN ISO 868:2003
34.		Thử độ bền màu với nước và mồ hôi <i>Color fastness to water and perspiration test</i>	0,5 grade/ (1~5) grade	SATRA TM335:2018
35.		Thử Độ bền gập gập (Máy uốn gập Bally, Thực hiện với mẫu khô và ướt ở điều kiện tiêu chuẩn $23 \pm 2^{\circ}\text{C}/50 \pm 2\%$ hoặc $20 \pm 2^{\circ}\text{C}/65 \pm 2\%$) <i>Bally flexing Resistance test (at $23 \pm 2^{\circ}\text{C}/50 \pm 2\%$ or $20 \pm 2^{\circ}\text{C}/65 \pm 2\%$)</i>		SATRA TM55:1999 ISO 5402-1:2017 EN ISO 17694:2016
36.		Thử độ chống thấm nước Phương pháp Maeser <i>Resistance to water penetration test Maeser method</i>		SATRA TM34:93 (R2009)
37.		Thử độ bền mài mòn Phương pháp Martindale <i>Abrasion resistance test Martindale method</i>		SATRA TM31:03 (R2014)
38.		Kiểm tra độ dày của da <i>Check of thickness of leather</i>	0,01 mm / 0,001 inch	ASTM D1813-13
39.		Kiểm tra độ cứng của cao su và nhựa Phương pháp Durometer (Quả đo độ cứng A) <i>Check of Hardness of rubber and plastic Durometer method (Shore A)</i>	1/ (1~100)	SATRA TM205:16 (R2017)
40.		Kiểm tra độ bền ma sát của dây giày - dây và dây <i>Check of Abrasion resistance of lace - lace to lace</i>		SATRA TM154:2018
41.		Kiểm tra Độ bám dính của mũi và đế giày <i>Check of Bonding Durability of Upper and Sole</i>		EN ISO 17708:2018 ISO 20344-5.2:2011 SATRA TM411:2019
42.		Thử độ bền đứt của khóa, dây đai dính <i>Strength of buckle, and strap attachments</i>		SATRA TM181:2017
43.		Xác định độ kháng gập của đế ngoài <i>Determination of flexing resistance of outsole</i>		ISO 20344-8.4:-2021 EN ISO 17707:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Da, nguyên liệu giày da và giày thành phẩm <i>Leathers, footwear materials and footwear products</i>	Xác định độ bền giãn đUứt <i>Determination of distension and strength of grain – Ball burst test</i>		ISO 3379:2024
45.		Kiểm tra Độ bền mài mòn đế giày <i>Check of Abrasion resistance of soles</i>		ISO 4649:2024 BS EN 12770:2000 SATRA TM174:2016
46.		Thử độ kháng trượt <i>Test for slip resistance</i>		EN ISO 13287:2019 SATRA TM144:2011 M&S FP06:2008
47.		Thử mức độ cắt tăng dần sử dụng thiết bị gập kiểu Ross <i>Test of cut growth using Ross flexing apparatus</i>		ASTM D1052:09 (R2019) SATRA TM 60:1992 M&S FP16:1999
48.		Xác định độ chống mài mòn của vật liệu đế <i>Determination of abrasion resistance synthetic sole materials</i>		M&S FP33:1999
49.		Xác định độ chống mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance Martindale method</i>		M&S FP13:1999
50.		Xác định lực tách lớp keo dán đế- <i>Determination of sole bond adhesion</i>		M&S FP02:1999
51.		Xác định lực đính của lỗ xỏ dây <i>Determination of attachment strength of eyelets</i>		SATRA TM150:1999
52.		Xác định lực đính gót giày <i>Determination of heel attachment strength</i>		SATRA TM113:1996 EN 12785:2000 ASTM F2232-14 (R2020)
53.		Xác định lực đính của miếng chụp gót giày <i>Determination of strength of top-piece attachment</i>		SATRA TM108:1992
54.		Xác định lực đính của quai xỏ ngón chân <i>Determination of strength of Sandal toe posts</i>		SATRA TM118:1992
55.		Xác định lực xé Phương pháp Baumann <i>Determination of tear strength Baumann method</i>		SATRA TM162:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định cấu trúc sợi <i>Determination of Yarn construction</i>		ASTM D1244-98 (R2020)
57.		Xác định độ bền màu khi đốt <i>Determination of Colorfastness to burnt gas fumes</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 23-2015e (2020)
58.		Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt gia dụng của vải dệt thoi và vải dệt kim <i>Determination of Dimensional Changes in Home Laundering of Woven and Knit Fabrics</i>	0,1 %	AATCC 135-2018
59.		Xác định sự thay đổi kích thước của quần áo sau khi giặt gia dụng <i>Determination of Dimensional changes of garment after home laundering</i>	0,1 %	AATCC 150-2018
60.		Xác định sự thay đổi kích thước sau khi giặt và làm khô. <i>Determination of dimensional change in washing and drying</i>	0,1 %	ISO 5077:2007 EN ISO 5077:2008 ISO 3759:2011 BS EN ISO 5077:2008 DIN EN ISO 5077:2008 ISO 6330:2021 EN ISO 6330:2021 BS EN ISO 6330:2021 DIN EN ISO 6330:2022
61.		Thử độ bền màu với ánh sáng <i>Test of Colour fastness to Artificial Light</i>	0,5 grade/ (1~5) grade	AATCC TM16.3-2020 ISO 105-B02:2014 EN ISO 105-B02:2014 BS EN ISO 105-B02:2014 DIN EN ISO 105-B02:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định độ bền màu đối với mồ hôi <i>Determination of colorfastness to perspiration</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 15-2021 (E 2022) ISO 105-E04:2013 EN ISO 105-E04:2013 BS EN ISO 105-E04:2013 DIN EN ISO 105-E04:2013
63.		Xác định độ bền màu ma sát Phương pháp sử dụng máy crockmeter <i>Determination of colorfastness to crocking Crockmeter method</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 8-2016 (R2022) ISO 105-X12:2016 EN ISO 105-X12:2016 BS EN ISO 105-X12:2016 DIN EN ISO 105-X12:2016
64.		Xác định độ bền màu khi giặt tại nhà và giặt thương mại cấp độ tăng dần <i>Determination of colorfastness to laundering, home and commercial accelerated</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 61-2020 (E2023)
65.		Xác định độ bền màu đối với quá trình xử lý giặt tại nhà và giặt thương mại. <i>Determination of color fastness to domestic and commercial laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ISO 105-C06:2010 BS EN ISO 105-C06:2010 EN ISO 105-C06:2010 DIN EN ISO 105-C06:2010
66.		Xác định độ bền màu đối với quá trình xử lý giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda. <i>Determination of color fastness to washing with soap or soap and soda</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ISO 105-C10:2006 EN ISO 105-C10:2007 BS EN ISO 105-C10:2007 DIN EN ISO 105-C10:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định độ bền màu đối với nước <i>Determination of colorfastness to water</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 107-2022 ISO 105-E01:2013 EN ISO 105-E01:2013 BS EN ISO 105-E01:2013 DIN EN ISO 105-E01:2013
68.		Xác định độ bền màu đối với nước biển <i>Determination of colorfastness to water sea</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 106-2013(E2019) ISO 105-E02:2013 BS EN ISO 105-E02: 2013 EN ISO 105-E02:2013 DIN EN ISO 105-E02:2013
69.		Xác định độ bền màu đối với nước hồ bơi có xử lý clo <i>Determination of color fastness to chlorinated pool water</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 162-2011(E2019) Option 1 ISO 105-E03:2010
70.		Xác định độ bền màu với quá trình ép nóng <i>Determination of colorfastness to heat hot pressing</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 133-2020e ISO 105-X11:1994
71.		Xác định độ bền màu với giặt khô <i>Determination of color fastness to dry cleaning</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 132-2013 (E2019) ISO 105-D01:2010
72.		Xác định độ bền màu với nhiệt khô (không ép) <i>Determination of colour fastness to heat dry (excluding pressing)</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 117- 2024 ISO 105-P01:1993
73.		Xác định độ bền màu nước tẩy Clo và không Clo <i>Determination of colour fastness to Chlorine and Non-Chlorine Bleach</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC TS-001
74.		Xác định độ bền màu đối với nước dãi và mồ hôi <i>Determination of color fastness to saliva and perspiration</i>	(1~5) ± 0,5 grade	DIN 53160-1:2010 DIN 53160-2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
75.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định độ bền màu với dung dịch tẩy: Hypochlorite <i>Determination of colour fastness to bleaching: Hypochlorite</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ISO 105-N01:1993
76.		Xác định độ bền màu khi giặt <i>Determination of colour fastness to Washing</i>	(1~5) grade ± 0,5 grade	AATCC 172-2016(E2019) ISO 105-C09:2001 ISO 105-C09:2001/ AMD 1:2003
77.		Xác định độ chống thấm nước. Thử nghiệm phun tia <i>Determinaton of water repellency. Spray test</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 22-2017e ISO 4920:2012
78.		Đánh giá ngoại quan sau khi giặt. <i>Appearance of apparel and fabric after laundering.</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 143-2018 ISO 15487:2018
79.		Đánh giá độ phẳng của vải sau khi giặt <i>Smoothness appearance of fabric after laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 124-2018 ISO 7768:2009
80.		Đánh giá độ phẳng đường may của vải sau khi giặt <i>Smoothness of seams in fabric after laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 88B-2018 ISO 7770:2009
81.		Đánh giá độ giữ nếp gấp của vải sau khi giặt nhiều lần <i>Retention of creases in fabrics after repeated home laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 88C-2018 ISO 7769:2009
82.		Đánh giá độ xoắn sau khi giặt <i>Retention of skewness after home laundering</i>	0,1 %	AATCC 179-2023 ISO 16322-1/2/3:2005
83.		Đánh giá độ chống thấm dầu Thử nghiệm chống thấm bằng dung dịch hydrocarbon <i>Retention of oil repellency hydrocarbon resistance</i>		AATCC 118-2020 (E2021)
84.		Đánh giá độ ngả vàng phenolic <i>Retention of phenolic yellowing</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ISO 105-X18:2007
85.		Đánh giá độ bền màu: sự dịch chuyển màu từ thuốc nhuộm trong quá trình lưu trữ, phương pháp từ vải sang vải <i>Retention of color fastness: dye transfer in storage, fabric to fabric method</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 163-2013 (E2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
86.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định khổ rộng của vải. <i>Determination width of textile fabric</i>		ASTM D3774-18 ISO 22198:2006
87.		Xác định mật độ vải <i>Determination of fabric density</i>	1 thread	ASTM D3775-17 (R2023) ASTM D3887-96 (R2008) ISO 7211-2:2024 Method A & B
88.		Xác định độ xoắn của sợi trong vải và sợi thẳng từ vải đã loại bỏ (vải dệt thoi) <i>Determination of crimp of yarn in fabric and linear yarn from removed fabric (woven fabric)</i>	0,1 tex	ISO 7211-3:1984 ISO 7211-5:2020
89.		Phân tích thành phần sợi: định tính và định lượng <i>Fiber analysis: qualitative & quantitative.</i>	0,1%	AATCC 20-2021 AATCC 20A-2021 ISO 1833-1-2020 ISO 1833-2-2020 ISO 1833-5/8: 2006 ISO 1833-3:2020 ISO 1833-10:2019 ISO 1833-11:2017 ISO 1833-12:2020 ISO 1833-18:2020 ISO 1833-20:2018 ISO 1833-21:2019 ISO 1833-24:2010
90.		Xác định khối lượng trên một đơn vị diện tích (cân nặng) của vải. <i>Determination of mass per unit area (weight) of fabric</i>	0,1 g/cm ²	ASTM D3776/D3776M-2020 ISO 3801:1977 BS EN 12127:1998 DIN EN 12127:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
91.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định độ bền mài mòn của vải <i>Determination of Abrasion Resistance of Textile Fabrics</i>	1mg/1cycle	Martindale ASTM D4966-2022 ISO 12947-1:1998 ISO 12947-2:2016 ISO 12947-3:1998 ISO 12947-4:1998 BS EN ISO 12947-1/3/4:1999 BS EN ISO 12947 - 2:2016 Taber: ASTM D3884-2022
92.		Xác định độ vón bề mặt của vải <i>Determination of Pilling resistance</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ICI Pilling Box ISO 12945-1:2020 BS EN ISO 12945-1:2020 Random Tumble ASTM D3512/D3512M-2022 Martindale ASTM D4970/D4970M-2022 ISO 12945-2:2020 BS EN ISO 12945-2:2020
93.		Thử cháy của sản phẩm may mặc vật liệu dệt <i>Wearing Apparel Flammability test</i>	0,1 second	ASTM D1230-2022 16 CFR 1610-2025
94.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt của vật liệu dệt <i>Determination of breaking strength and elongation of textile fabrics.</i>	0,1 N/ (0~5000) N	Grab test ASTM D5034-2021 ISO 13934-2:2014 BS EN ISO 13934-2:2014 Strip test ASTM D5035-11 (R2024) ISO 13934-1:2013 BS EN ISO 13934-1:2013 ISO 13934-2:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
95.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Thử độ bền xé rách của vải <i>Tearing strength of fabric test</i>	0,1g / (0~12800) g	Elmendorf ASTM D1424-2021 ISO 13937-1:2000 BS EN ISO 13937-1:2000 Tongue (Single Rip) ASTM D2261-13(R2024) ISO 13937-2:2000 BS EN ISO 13937-2:2000 Tongue (Wing Rip) ISO 13937-3:2000 BS EN ISO 13937-3:2000
96.		Thử độ bền nổ (bục) <i>Bursting strength test</i>	0,5psi/ < 200 psi	ASTM D3786/D3786M-18(R2023) ISO 13938-1:2019 BS EN ISO 13938-1:2019
97.		Thử độ dạt sợi đường may <i>Seam slippage test</i>	0,1N/ (0~5000) N	ASTM D1683/D1683-2022 ISO 13936-1/2:2004 BS EN ISO 13936-1/2:2004
98.		Thử độ bền đứt đường may <i>Seam strength test</i>	0,1N/ (0~5000) N	ASTM D1683/D1683-2022 ISO 13935-1/2:2014 BS EN ISO 13935-1/2:2014
99.		Thử sức căng và độ giãn của vải đàn hồi (máy thử độ bền kéo đứt kiểu tốc độ kéo giãn không đổi) <i>Tension and elongation of elastic fabrics test (constantrate of extension type tensile tesing machine)</i>	0,1N/ (0~5000) N	ASTM D4964-96 (R2020)
100.		Thử các tính chất giãn của vải dệt thoi làm từ sợi đàn hồi. <i>Stretch properties of fabric woven from stretch yarns test</i>		ASTM D3107-07 (R2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
101.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Thử các tính chất giãn của vải dệt kim chỉ cần lực có tác động thấp <i>Stretch properties of knitted fabrics having low power test</i>		ASTM D2594-2021
102.		Thử độ bền màu ma sát Phương pháp dùng máy ma sát xoay thẳng đứng <i>Colorfastness to Crocking test Rotary Vertical Crockmeter method</i>	0,5 grade	AATCC 116-2018(R2022) ISO 105-X16:2016
103.		Thử độ bền màu ma sát <i>Colorfastness to Rubbing test</i>	0,5 grade	GB/T 18401-2010 Clause 6.5 (TM GB/T 3920-2008)
104.		Thử độ bền màu với mồ hôi <i>Colorfastness to Perspiration test</i>	0,5 grade	GB/T 3922:2013
105.		Thử độ bền màu với nước <i>Colorfastness to Water test</i>	0,5 grade	GB/T 18401-2010 Clause 6.3 (TM GB/T 5713-2013)
106.		Thử độ bền màu với nước bọt/ nước dãi <i>Colorfastness to Saliva test</i>	0,5 grade	GB/T 18401-2010 Clause 6.6 TM GB/T 18886-2019
107.		Thử độ thấm nước theo hướng dọc <i>Vertical Wicking of Textiles test</i>	0,1 mm/s	AATCC 197-2022
108.		Thử độ thấm nước theo hướng ngang. <i>Horizontal Wicking of Textiles test</i>	0,1 mm ² /s	AATCC 198-2020 (E2022)
109.		Thử độ thấm nước của vải <i>Absorbency of Textiles test</i>	0,1 s	AATCC 79-18 (E2023)
110.		Thử khả năng kháng nước (áp lực) <i>Water Resistance: Hydrostatic Pressure Test</i>	0,1 cm H ₂ O	AATCC 127-2018 (E2019)
111.		Xác định độ xiên lệch của vải <i>Determination of bow and skew of filling yarns in woven fabrics and the courses in knitted fabrics</i>	0,1 %	ASTM D3882-08 (R2020)
112.		Thử độ bền xác rách Phương pháp hình thang. <i>Tearing strength of fabrics test Trapezoid procedure</i>	0,1 lbf	ASTM D5587-15 (R2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
113.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định độ bục và độ giãn của vải Phương pháp khí lực. <i>Determination of bursting strength and bursting distension Pneumatic method</i>	0,1 kPa	EN ISO 13938-2:2019
114.		Xác định độ đàn hồi của vải Phương pháp Strip <i>Determination of the elasticity of fabrics Strip tests</i>	0,1 %	EN 14704-1:2005 ISO 20932-1-2018
115.		Thử độ dày <i>Test of Thickness</i>	0,01 mm / 0,001 inch	ASTM D1777-96 (R2019)
116.		Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo Phép thử đèn hồ quang Xenon. <i>Colour fastness to artificial light: Xenon arc fading lamp test</i>	(1~5) ± 0,5 grade	GB/T 8427-2019
117.		Độ bền màu khi giặt với xà phòng hoặc xà phòng và soda. <i>Colour fastness to washing with soap or soap and soda.</i>	(1~5) ± 0,5 grade	GB/T 3921-2008
118.		Độ bền màu giặt khô sử dụng dung môi perchloroethylene <i>Colour fastness to dry cleaning using perchloroethylene solvent.</i>	(1~5) ± 0,5 grade	GB/T 5711-2015
119.		Chuẩn bị, đánh dấu và đo lường mẫu vải và quần áo trong phương pháp thử xác định sự thay đổi kích thước <i>Preparation, marking and measuring of fabric specimens and garments in tests for determination of dimensional change</i>		GB/T 8628-2013
120.		Quy trình thử nghiệm giặt gia dụng và làm khô cho hàng dệt may <i>Domestic washing and drying procedures for textile testing</i>		GB/T 8629-2017
121.		Xác định sự thay đổi kích thước khi giặt và khi làm khô <i>Determination of dimensional change in washing and drying</i>		GB/T 8630-2013
122.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Pendulum (Elmendorf) <i>Determination of tear force Ballistic Pendulum method (Elmendorf)</i>		GB/T 3917-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
123.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định độ bền xé rách của mẫu vải thử nghiệm theo dạng hình lưỡi <i>Determination of tear force of tongue shaped test specimens</i>		GB/T 3917-2:2009
124.		Xác định độ căng và độ giãn dài lớn nhất của vải theo phương pháp Strip <i>Determination of maximum force and elongation at maximum force using the strip method</i>		GB/T 3923-1:2013
125.		Xác định độ căng lớn nhất Phương pháp grab <i>Determination of maximum force Grab method</i>		GB/T 3923-2:2013
126.		Xác định độ trượt sợi của đường may vải dệt thoi Phương pháp cố định độ mở đường may <i>Determination of the slippage resistance of yarns at a seam in woven fabrics Fixed seam opening method</i>		GB/T 13772-1:2008
127.		Xác định độ trượt sợi của đường may vải dệt thoi Phương pháp cố định tải. <i>Determination of the slippage resistance of yarns at a seam in woven fabrics Fixed load method</i>		GB/T 13772-2:2018
128.		Đặc tính căng đường may của vải Xác định lực tối đa gây rách đường may theo phương pháp strip <i>Seam tensile properties of fabrics and made-up textile articles Determination of maximum force to seam rupture using the strip method</i>		GB/T 13773-1:2008
129.		Đặc tính căng đường may của vải Xác định lực tối đa gây rách đường may theo phương pháp grab <i>Seam tensile properties of fabrics and made-up textile articles Determination of maximum force to seam rupture using the grab method</i>		GB/T 13773-2:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
130.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định độ xù lông và độ vón cục bề mặt vải Phương pháp Martindale <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling</i> <i>Modified Martindale method</i>		GB/T 4802-2:2008
131.		Xác định độ xù lông và độ vón cục bề mặt vải Phương pháp dùng hộp thử vón kết. <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling</i> <i>Pilling box method</i>	-	GB/T 4802-3:2008
132.		Xác định các đặc điểm thông số kỹ thuật an toàn tiêu chuẩn cho dây rút trên áo khoác ngoài phía trên phía trên của trẻ em <i>Determination of Standard Safety Specification for Drawstrings on Children's Upper Outerwear</i>	0,1 inch	ASTM F1816-18 16 CFR 1120-2025
133.		Thử tính dễ cháy của màng nhựa Vinyl <i>Flammability test of Vinyl Plastic Film</i>	0,1 second	16 CFR 1611:2025
134.		Xác định khả năng bắt cháy bề mặt của thảm <i>Determination of surface flammability of carpets and rugs</i>	0,1 cm	16 CFR 1630:2025
135.		Xác định khả năng bắt cháy bề mặt của thảm nhỏ <i>Determination of surface flammability of small carpets and rugs</i>	0,1 cm	16 CFR 1631:2025
136.		Thử tính dễ cháy của túi ngủ <i>Test for Flammability of Sleeping Bags</i>	0,1 cm	ASTM F1955-22
137.		Xác định tốc độ khuếch tán nhiệt qua găng tay sử dụng cho lò nướng gia dụng <i>Determination of the rate thermal diffusion through domestic oven gloves</i>	0,1°C	BS 6526:1998
138.		Thử độ bền móc sợi của vải Phương pháp quả cầu đỉnh <i>Test for Snagging Resistance of Fabrics</i> <i>Mace method</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ASTM D3939/D3939 M-13(2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
139.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Thử độ bực của vải Phương pháp nổ bóng theo tốc độ không đổi <i>Test for Bursting Strength of Fabrics Constant-Rate-of-Extension (CRE) Ball Burst Test</i>	0,1 lbs	ASTM D6797-2024
140.		Thử độ bền va đập của nút may bằng nhựa (47mm và 67mm) <i>Test for Impact Resistance of Plastic Sew-Through Buttons (47mm and 67mm)</i>		ASTM D5171-15(2020)
141.		Thử độ chống thấm nước mưa <i>Water rain Resistance test</i>	0,1 g	AATCC TM35-18e2
142.		Thử độ thấm nước bề mặt của vải lông Phương pháp dòng nước <i>Surface Water Absorption test of Terry Fabrics Water Flow method</i>	1.0 mL	ASTM D4772-14(2019)
143.		Thử độ bền màu đốm nước <i>Colorfastness to water Spotting test</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 104-14 (E 2019)
144.		Thử khả năng chặn ánh sáng của hàng dệt may Phương pháp tách song quang <i>Light blocking effect test Photodetector method</i>	1 %	AATCC 148-2021
145.		Thử độ xoắn trước và sau khi giặt <i>Seam twist test in Garments before and after home laundering</i>	0,1 %	AATCC 207-2019
146.		Xác định độ co giãn của sản phẩm sau khi giặt. Quy trình giặt tay tiêu chuẩn <i>Determination of elasticity of the product after washing Standard Procedure for Hand Laundering</i>	0,1 %	AATCC TS 006:2022
147.		Đánh giá độ bền màu của sản phẩm sau khi giặt. Quy trình giặt gia dụng tiêu chuẩn <i>Evaluation of color fastness of the product after washing. Standard Procedure for Colorfastness to Home Laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC TS 007:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
148.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Kiểm tra các quy tắc và quy định về tên gọi và thành phần len theo đạo luật ghi nhãn sản phẩm len <i>Rules and Regulations under the Wool Products Labeling Act</i>		16 CFR 300-2025
149.		Kiểm tra các quy tắc và quy định về tên gọi và thành phần lông thú theo đạo luật ghi nhãn sản phẩm lông thú <i>Rules and Regulations under the Fur Products Labeling Act</i>		16 CFR 301-2025
150.		Kiểm tra các quy tắc và quy định về tên gọi và thành phần sợi theo đạo luật xác định thành phần sợi sản phẩm dệt may <i>Rules and Regulations under the Textile Fiber Products Identification Act</i>		16 CFR 303-2025
151.		Kiểm tra nhãn chăm sóc cho quần áo dệt may và một số hàng hóa đã được sửa đổi phù hợp với các quy định về giặt, tẩy, làm khô và ủi <i>Care Labeling of Textile Wearing Apparel and Certain Piece Goods as Amended</i>		16 CFR 423-2025
152.		Kiểm tra đánh dấu nước xuất xứ <i>Country of Origin Marking</i>		19 CFR 134.11-2025
153.		Xác định khả năng kéo căng đường may của vải <i>Determination of seam stretchability of knitted garments</i>	0,1N/ (0~5000) N	AATCC/ASTM TS-015
154.		Thử độ vón cục và các thay đổi khác liên quan đến bề mặt của vải: Phương pháp sử dụng miếng nhựa dẻo đàn hồi <i>Pilling Resistance test and Other Related Surface Changes of Textile Fabrics: Elastomeric Pad</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ASTM D3514/D3514M-16 (2024)
155.		Thử độ bền màu thăng hoa <i>Color fastness to sublimation test</i>	(1~5) ± 0,5 grade	DIN 54056:2017
156.		Thử độ đàn hồi của vải <i>Test for elastic fabrics</i>	0,1N/ (0~5000) N	BS 4952:1992
157.		Thử nghiệm mùi hôi <i>Odour test</i>		GB/T 18401-6.7:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
158.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and textile products</i>	Xác định tốc độ lan truyền của ngọn lửa ở góc nghiêng 45 độ <i>Burning behavior – 45° test determination of flame spread rate</i>	0,1 second	GB/T 14644:2014
159.		Xác định độ bền của phụ kiện đính kèm <i>Stretching resistance of attach components</i>		GB 31701-4.4.1:2015 Appendix A
160.		Thử độ sắc bén của phụ kiện đính kèm trên sản phẩm dệt may <i>Sharpness test of attached components on textile products</i>		GB/T 31702:2015
161.		Kiểm tra yêu cầu về độ dài an toàn dành cho dây rút trên quần áo trẻ em <i>Checking for cords and drawstrings requirements</i>		GB 31701-5.7:2015
162.		Đánh giá sự hiện diện của kim may trên bao bì và quần áo <i>Metal needles</i>		GB 31701-4.5.1:2015 GB 31701-4.5.2:2015
163.		Xác định phần kim may bị gãy và sót lại <i>Determination of the Remain of Broken Sewing Needle</i>		GB/T 24121:2009
164.	Vật liệu dệt, phụ liệu ngành may <i>Textile materials-garment accessories</i>	Kiểm tra quy định về vị trí đối với nhãn đính chặt trên quần áo trẻ em <i>Checking for permanent label</i>		GB 31701-4.5.3:2015
165.		Thử độ bền của khóa kéo <i>Test for Strength Tests for Zippers</i>	0,1N / (0~5000) N	ASTM D2061-07 (2021) ASTM D2062-03 (2021) ASTM D4846-96 (2021)
166.		Thử khả năng hoạt động của khóa kéo <i>Test for Operability of Zippers</i>		
167.		Thử khả năng chống bật của khoá móc <i>Test for Resistance of Unsnapping of Snap Fasteners</i>	0.25 kgf / (0~30) kgf	
168.	Quần áo trẻ em <i>Children's clothing</i>	Kiểm tra tính an toàn của sản phẩm có dây và dây rút <i>Check of Cords and drawstrings on children's clothing.</i>		EN 14682:2014
169.		Xác định khả năng cháy của quần áo ngủ trẻ em: cỡ 0-6X (FF 3-71) <i>Determination of flammability of Children's Sleepwear: Size 0 through 6X (FF 3-71)</i>	0,1 inch	16 CFR 1615-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
170.	Quần áo trẻ em <i>Children's clothing</i>	Xác định khả năng cháy của quần áo ngủ trẻ em: cỡ 7-14 (FF 5-74) <i>Determination of Flammability of Children's Sleepwear: Size 7 through 14 (FF 5-74).</i>	0,1 inch	16 CFR 1616-2025
171.		Thử độ bền màu ma sát Phương pháp sử dụng máy crockmeter <i>Colorfastness to rubbing test</i> <i>Crockmeter test method</i>	0,5 grade	SATRA TM167:2017
172.	Đồ chơi và các sản phẩm dành cho trẻ em <i>Toys and others articles intended for children</i>	Kiểm tra thành phần nhỏ <i>Check of small parts</i>		16 CFR1501.4:2025
173.		Kiểm tra điểm nhọn, cạnh sắc <i>Checking on sharp points and sharp edges</i>		16 CFR 1500.48&49: 2025
174.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em 18 tháng tuổi trở xuống <i>Toys and other articles intended for use by children 18 months of age or less</i>	Thử nghiệm thả rơi <i>Impact test</i>	Chiều cao <i>Height</i> 4.5 ft ± 0.5 in. (137 cm)	16 CFR 1500.51(b):2025 ASTM F963-23 Clause 8.7 16 CFR 1250-2025
175.		Thử nghiệm cắn <i>Bite test</i>		16 CFR 1500.51(c): 2025
176.		Thử nghiệm uốn cong <i>Flexure test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 10 ± 0.5 lbf (45.5 N)	16 CFR 1500.51(d): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.12 16 CFR 1250-2025
177.		Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>	Lực xoắn <i>Torque</i> 2 ± 0.2 in-lbf (2.3 kg-cm)	16 CFR 1500.51(e): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.8 16 CFR 1250-2025
178.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 10 ± 0.5 lbf (45.5 N)	16 CFR 1500.51(f): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.9 16 CFR 1250-2025
179.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 20 ± 0.5 lbf (91 N)	16 CFR 1500.51(g): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.10 16 CFR 1250-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
180.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em hơn 18 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi <i>Toys and other articles intended for use by children over 18 but not over 36 months of age</i>	Thử nghiệm thả rơi <i>Impact test</i>	Chiều cao <i>Height</i> 3 ft ± 0.5 in. (91 cm)	16 CFR 1500.52(b): 2025 16 CFR 1250-2025 ASTM F963-23 Clause 8.7 16 CFR 1250-2025
181.		Thử nghiệm cắn <i>Bite test</i>		16 CFR 1500.52(c): 2025
182.		Thử nghiệm uốn cong <i>Flexure test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 15 ± 0.5 lbf (68 N)	16 CFR 1500.52(d): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.12 16 CFR 1250-2025
183.		Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>	Lực xoắn <i>Torque</i> 3 ± 0.2 in-lbf (3.5 kg-cm)	16 CFR 1500.52(e): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.8 16 CFR 1250-2025
184.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 15 ± 0.5 lbf (68 N)	16 CFR 1500.52(f): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.9 16 CFR 1250-2025
185.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 25 ± 0.5 lbf (114 N)	16 CFR 1500.52(g): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.10 16 CFR 1250-2025
186.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em hơn 36 tháng tuổi đến 96 tháng tuổi <i>Toys and other articles intended for use by children over 36 but not over 96 months of age</i>	Thử nghiệm thả rơi <i>Impact test</i>	Chiều cao <i>Height</i> 3 ft ± 0.5 in. (91 cm)	16 CFR 1500.53(b): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.7 16 CFR 1250-2025
187.		Thử nghiệm cắn <i>Bite test</i>		16 CFR 1500.53(c): 2025
188.		Thử nghiệm uốn cong <i>Flexure test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 15 ± 0.5 lbf (68 N)	16 CFR 1500.53(d): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.12 16 CFR 1250-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
189.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em hơn 36 tháng tuổi đến 96 tháng tuổi <i>Toys and other articles intended for use by children over 36 but not over 96 months of age</i>	Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>	Lực xoắn <i>Torque</i> 4 ± 0.2 in-lbf (4.6 kg-cm)	16 CFR 1500.53(e): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.8 16 CFR 1250-2025
190.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 15 ± 0.5 lbf (68N)	16 CFR 1500.53(f): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.9 16 CFR 1250-2025
191.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 30 ± 0.5 lbf (136 N)	16 CFR 1500.53(g): 2025 ASTM F963-23 Clause 8.10 16 CFR 1250-2025
192.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra trực quan chất lượng vật liệu <i>Visual check for material quality</i>		ASTM F963-23 Clause 4.1 16 CFR 1250-2025
193.		Kiểm tra vật liệu nhồi bên trong đồ chơi <i>Stuffing material evaluation</i>		ASTM F963-23 Clause 4.3.7 TM Clause 8.29 16 CFR 1250-2025
194.		Đồ chơi phát ra âm thanh – Kiểm tra mức âm lượng do đồ chơi phát ra. <i>Sound Producing Toys - Test for Toys Which Produce Noise</i>	Âm lượng <i>Sound level</i> $L_{Aeq} : \leq 65dB, \leq 85dB$ $L_{Cpeak} : \leq 110dB, \leq 115 dB, \leq 125dB$ $L_{AFmax} : \leq 94dB$	ASTM F963-23 Clause 4.5 TM Clause 8.20 16 CFR 1250-2025
195.		Kiểm tra thành phần / bộ phận nhỏ của đồ chơi. <i>Checking of small parts</i>		ASTM F963-23 Clause 4.6 (excluded 4.6.2) 16 CFR 1250-2025
196.		Kiểm tra điểm nhọn, cạnh sắc <i>Checking on sharp points and sharp edges</i>		ASTM F963-23 Clause 4.7 & 4.9 16 CFR 1250-2025
197.		Kiểm tra những phần nhô ra của đồ chơi <i>Checking for Projections</i>		ASTM F963-23 Clause 4.8 TM Clause 8.5-8.10 16 CFR 1250-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
198.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra dây hoặc que bằng kim loại có trên đồ chơi <i>Checking for Wire or rods</i>		ASTM F963-23 Clause 4.10 TM Clause 8.12 16 CFR 1250-2025
199.		Kiểm tra các đinh và chốt giữ trong đồ chơi <i>Test on Nails and Fasteners</i>		ASTM F963-23 Clause 4.11 16 CFR 1250-2025
200.		Kiểm tra độ dày màng nhựa <i>Safety requirements for plastic film</i>	Độ dày trung bình <i>Average thickness</i> ≥0.0015 in. (0.0381 mm) Độ dày riêng lẻ <i>Individual thickness</i> ≥ 0.00125 in. (0.03175 mm)	ASTM F963-23 Clause 4.12 TM Clause 8.22 16 CFR 1250-2025
201.		Kiểm tra an toàn cho đồ chơi có gắn dây <i>Safety requirements for cords, straps, and elastics</i>	Chiều dài <i>Length</i> ≤ 12 in. (300 mm) Lực tác dụng <i>Force</i> 5 lb (2.25 kg)	ASTM F963-23 Clause 4.14.1/ 4.14.2/ 4.14.3/ 4.14.5 TM Clause 8.23 16 CFR 1250-2025
202.		Kiểm tra khả năng tháo rời của bánh xe và trục xe. <i>Wheels, Tires and Axles</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 10 ± 0.5 lbf (4.5 kg) 15 ± 0.5 lbf (6.8 kg) 20 ± 0.5 lbf (89 N)	ASTM F963-23 Clause 4.17 TM Clause 8.5-8.11 16 CFR 1250-2025
203.		Kiểm tra lỗ trống, khoảng trống và khoảng hở có trong cơ cấu đồ chơi <i>Checking for Holes, clearance and accessibility of mechanisms</i>	Que thử <i>Rod</i> 3/16 in. (5 mm) ¼ in. (6 mm) ½ in. (13 mm)	ASTM F963-23 Clause 4.18 TM Clause 8.5-8.10 16 CFR 1250-2025
204.		Kiểm tra các dạng đồ chơi có vật phóng ra <i>Projectile Tests</i>	Chiều dài <i>Length</i> ≥ 57 mm Mật độ động năng <i>Kinetic Energy density</i> ≤ 2500 J/m ²	ASTM F963-23 clause 4.21 TM Sec 8.14 16 CFR 1250-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
205.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra mối nguy liên quan đến đồ chơi dùng để cắn <i>Check on Teethers and Teething Toys</i>	Dưỡng thử cái lúc lắc <i>Rattle test fixture</i> 1.968 in. x 1.378 in. x 1.181 in. (50mm x 35mm x 30mm) Bán kính <i>Radius</i> 0.689 in. (17.5 mm) Dưỡng thử phụ <i>Supplemental test fixture</i> 1.68 in. (42.7 mm) (dia.) x 1.18 in. (30 mm)	ASTM F963-23 Clause 4.22 TM Clause 8.5-8.10/8.12 16 CFR 1250-2025
206.		Thử nghiệm trống lắc/ cái lúc lắc <i>Test on Rattles</i>	Dưỡng thử cái lúc lắc <i>Rattle test fixture</i> 1.968 in. x 1.378 in. x 1.181 in. (50mm x 35mm x 30mm) Bán kính <i>Radius</i> 0.689 in. (17.5 mm)	ASTM F963-23 Clause 4.23 TM 16 CFR 1500.51: 2025 (b), (e), (f), (g) 16 CFR 1510-2025 16 CFR 1250-2025
207.		Thử nghiệm trống lắc / cái lúc lắc có đầu gần giống hình cầu, bán cầu, hình tròn loe <i>Test on Rattles with nearly spherical, hemispherical, or circular flared ends</i>	Dưỡng thử phụ <i>Supplemental test fixture</i> 1.68 in. (42.7 mm) (dia.) x 1.18 in. (30 mm)	ASTM F963-23 Clause 4.23.1 TM 16 CFR 1500.51:2025 (b), (e), (f), (g) 16 CFR 1250-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
208.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra an toàn đồ chơi phát ra tiếng kêu khi bóp <i>Checking of safety requirement on Squeeze Toys</i>	Dưỡng thử cái lúc lắc <i>Rattle test fixture</i> 1.968 in. x 1.378 in. x 1.181 in. (50mm x 35mm x 30mm) Bán kính <i>Radius</i> 0.689 in. (17.5 mm) Dưỡng thử phụ <i>Supplemental test fixture</i> 1.68 in. (42.7 mm) (dia.) x 1.18 in. (30 mm)	ASTM F963-23 Clause 4.24 TM Clause 8.5-8.10/ 8.12 16 CFR 1250-2025
209.		Kiểm tra đồ chơi hoạt động bằng pin (ngoại trừ đồ chơi dùng để lái và đồ chơi có sử dụng pin sạc) <i>Battery Operated Toys (excluded Battery-Power Ride-on Toys, Toys that contain secondary cells or secondary batteries)</i>	Nhiệt độ bề mặt pin <i>Surface temperature of the batteries</i> ≤ 71°C	ASTM F963-23 Section 4.25 (excluded 4.25.9 & 4.25.10) TM Section 8.17 16 CFR 1250-2025
210.		Kiểm tra đồ chơi mà được treo vào cũi hoặc xe đẩy của trẻ em <i>Checking on Toys Intended to be Attached to a Crib or Playpen</i>		ASTM F963-23 Clause 4.26 TM Clause 8.5-8.10 16 CFR 1250-2025
211.		Kiểm tra an toàn đồ chơi được nhồi vào ghế lười <i>Checking of safety requirement on Stuffed and Beanbag – Type Toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.27 TM Clause 8.9.1 16 CFR 1250-2025
212.		Kiểm tra đồ chơi có đầu hình cầu <i>Checking on Certain Toys with Nearly Spherical Ends</i>	Dưỡng thử phụ <i>Supplemental test fixture</i> 1.68 in. (42.7 mm) (dia.) x 1.18 in. (30 mm)	ASTM F963-23 Clause 4.32 16 CFR 1250-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
213.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra trái banh <i>Checking on Balls</i>	Dưỡng thử trái banh nhỏ <i>Test fixture for small balls</i> 1.75 in. (44.5 mm) (dia.) x 0.25 in. (6 mm)	ASTM F963-23 Clause 4.34 16 CFR 1250-2025
214.		Kiểm tra đồ chơi nhỏ hình cầu được bó bằng sợi <i>Checking on Pompoms</i>	Dưỡng thử trái banh nhỏ <i>Test fixture for small balls</i> 1.75 in. (44.5 mm) (dia.) x 0.25 in. (6 mm)	ASTM F963-23 Clause 4.35 TM Clause 8.16 16 CFR 1250-2025
215.		Kiểm tra đồ chơi có hình bán cầu <i>Checking on Hemispheric – Shaped Objects</i>		ASTM F963-23 Clause 4.36 TM Clause 8.6-8.10 16 CFR 1250-2025
216.		Thử nghiệm hành vi sử dụng và lạm dụng cho đồ chơi có nam châm <i>Magnet use and abuse testing</i>	Khối lượng và đường kính khối kim loại thả rơi <i>Mass and diameter of metallic</i> 1 kg ± 0.02 kg 80 mm ± 2mm Khoảng cách thả rơi <i>Distance</i> 100 mm ± 2mm	ASTM F963-23 Clause 4.38 TM Clause 8.25.4 16 CFR 1250-2025
217.		Thử nghiệm tính dễ cháy cho đồ chơi dạng cứng và nhồi bông. <i>Flammability Testing for Solids and Soft Toys</i>	Tốc độ cháy <i>Burn rate</i> > 0.1 in./s	ASTM F963-23 Annex A5
218.		Xác định phạm vi bắn của vật được phóng ra <i>Determination of projectile range</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.42
219.		Kiểm tra các phần đầu của vật thể được phóng ra và đồ chơi dạng bay <i>Check of leading parts of projectiles and flying toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.43

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
220.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra các quả bóng nhỏ và giác hút <i>Check of Small balls and suction cups</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.32.1
221.		Kiểm tra chiều dài của vật phóng có đầu bằng giác hút <i>Check the length of suction cup projectiles</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.44
222.		Kiểm tra kéo các thành phần bảo vệ <i>Check of protective components</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.3
223.		Thử kéo cho vật thể phóng ra có cán không phải là xốp <i>Tension test for a non-foam shaft projectile</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.4.1
224.		Thử kéo cho vật thể phóng ra có cán là xốp và đầu là giác hút với đường kính nhỏ hơn hoặc bằng đường kính lớn nhất của cán hoặc trục <i>Tension test for a foam shaft projectile with a suction cup that has a diameter the same as or less than the maximum diameter of the shaft/collar</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.4.2
225.		Thử va đập vào tường cho vật thể được phóng ra <i>Wall impact test for projectiles</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.5
226.		Thử xoắn <i>Torque test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.3
227.		Kiểm tra động năng của vật thể được phóng ra <i>Check the kinetic energy of projectiles</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.24
228.		Xác định động năng qua một đơn vị diện tích tiếp xúc <i>Determination of kinetic energy per area of contact</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.24.3.4
229.		Thử tính năng tách rời <i>Breakaway feature separation test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.38
230.		Thử kéo vuông góc cho cánh quạt của đồ chơi <i>Perpendicular tension test for rotors and propellers</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
231.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Thử kéo cho cánh quạt của đồ chơi <i>Tension test for rotors and propellers</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.7
232.		Kiểm tra chiều dài các loại dây thừng, dây xích và dây cáp điện của đồ chơi <i>Check the length of cords, chains and electrical cables</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.40
233.		Kiểm tra dây và dây xích có chung điểm nối cố định hoặc các điểm nối cố định nhỏ hơn 94 mm <i>Check for cords and chains with a single fixing point or with fixing points less than 94 mm apart</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.36.2.1
234.		Thử va đập <i>Impact test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.7
235.		Thử nén <i>Compression test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.8
236.		Kiểm tra chu vi của dây và dây xích có các điểm nối cố định cách nhau 94 mm trở lên <i>Check for cords and chains fixed to the toy at points of 94 mm or more apart</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.36.2.2
237.		Kiểm tra kích thước mặt cắt ngang của dây <i>Check for Cords cross-sectional dimension</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.20
238.		Kiểm tra khả năng tự rút lại của dây <i>Check for self-retracting cords</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.39
239.		Kiểm tra tính dẻo của dây kim loại <i>Check for flexibility of metallic wires</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.13
240.		Kiểm tra lò xo <i>Check for springs</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 4.10.4
241.		Xác định mức âm lượng do đồ chơi phát ra. <i>Determination of emission sound pressure levels</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.28
242.		Kiểm tra độ dày của tấm nhựa <i>Check for thickness of plastic sheeting</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.25.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
243.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra các loại túi đồ chơi <i>Check for toys bags</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 4.4
244.		Thử nghiệm thả rơi <i>Drop test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.5
245.		Kiểm tra cạnh sắc <i>Check the sharpness of edges</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.11
246.		Kiểm tra điểm nhọn <i>Check the sharpness of points</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.12
247.		Kiểm tra những thành phần nhỏ của đồ chơi <i>Check the small parts</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.2
248.		Thử kéo <i>Tension test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4
249.		Thử nghiệm ngâm nước <i>Soaking test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.9
250.		Kiểm tra đường may và vật liệu <i>Check the seams and materials</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.2
251.		Kiểm tra sự chạm được của một phần hoặc các thành phần đồ chơi <i>Check for Accessibility of a part or component</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.10
252.		Kiểm tra độ bám dính màng nhựa <i>Check for Adhesion</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.25.2
253.		Kiểm tra hình dạng hình học của một số đồ chơi cụ thể <i>Check for geometric shape of certain toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.16
254.		Thử nghiệm đồ chơi có sợi filament <i>Test on Toys comprising monofilament fibres</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 5.9
255.		Kiểm tra trái banh nhỏ được gắn với đồ chơi bằng dây <i>Check the small balls attached to a toy by a cord</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.32.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
256.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra đồ chơi hình nhân vật <i>Check the play figures</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 5.11 Clause 8.33
257.		Thử nghiệm tính chất cháy chung của đồ chơi (ngoại trừ đồ chơi có chất lỏng, hơi, gel dễ cháy) <i>Test on General Flammability (excluding flammable liquids, gases, gels)</i>		EN 71-2:2020 Clause 4.1 Clause 5.5
258.		Thử nghiệm tính cháy của đồ chơi nhồi bông <i>Flammability test on Soft-filled toys</i>		EN 71-2:2020 Clause 4.5 Clause 5.5
259.		Thử nghiệm động năng và va đập vào tường của đồ chơi được phóng ra <i>Kinetic energy and wall impact test</i>		ISO 8124-1: 2022 Clause 5.15
260.		Xác định khoảng cách đi của vật sau khi được phóng ra <i>Determination of projectile range</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.35
261.		Đánh giá đầu của vật phóng <i>Tip assessment of rigid projectiles</i>		ISO 8124-1: 2022 Clause 5.36
262.		Kiểm tra chiều dài của vật phóng có đầu bằng giác hút <i>Check the length of suction cup projectiles</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.37
263.		Thử nghiệm thả rơi <i>Drop test</i>		ISO 8124-1: 2022 Clause 5.24 (Excluded 5.24.4)
264.		Thử lật nhào <i>Tip-over test for large and bulky toys</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.3
265.		Thử xoắn <i>Torque test</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.5
266.		Thử kéo <i>Tension test</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.6
267.		Thử nén <i>Compression test</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.7
268.		Thử uốn cong <i>Flexure test</i>		ISO 8124-1: 2022 Clause 5.24.8
269.		Kiểm tra sự hiện diện của các chi tiết nhỏ <i>Checking for existence of small parts</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 4.4 Clause 5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
270.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra hình dạng và kích cỡ của một số loại đồ chơi cụ thể <i>Check for shape and size of certain toys</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.3
271.		Kiểm tra những quả bóng nhỏ <i>Check for Small balls</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.4
272.		Thử nghiệm những quả bóng bằng sợi hoặc len <i>Test for pompoms</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.5
273.		Thử nghiệm cạnh sắc <i>Edges - Sharp-edge test</i>		ISO 8124-1: 2022 Clause 5.8
274.		Thử nghiệm điểm nhọn <i>Points - Sharp-point test</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.9
275.		Kiểm tra những chi tiết nhô ra <i>Check for projections</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 4.8
276.		Xác định độ dày của màng nhựa và tấm nhựa <i>Determination of thickness of plastic film and sheeting</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.10
277.		Kiểm tra chiều dài của dây và dây cáp điện <i>Check the length of cords and electrical cables</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.2
278.		Thử nghiệm khả năng tách rời của dây <i>Breakaway feature separation test</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.3
279.		Thử nghiệm các vòng dây cố định và thòng lọng <i>Test for fixed loops and nooses</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.4
280.		Thử nghiệm tự rút lại của dây <i>Test for self-retracting cords</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.5
281.		Kiểm tra lỗ, khoảng trống và cơ cấu có thể đụng được <i>Check for holes, clearances and accessibility of mechanism</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 4.13
282.		Kiểm tra sự chạm được của một phần hoặc các thành phần đồ chơi <i>Check for accessibility of a part or component</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.7
283.		Thử nghiệm thả rơi cho những đồ chơi có che phủ khuôn mặt <i>Impact test for toys that cover the face</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
284.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra đồ chơi dùng dưới nước <i>Check for Aquatic toys</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 4.20
285.		Xác định mức độ âm thanh phát ra của đồ chơi <i>Determination of sound pressure levels</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.25
286.		Thử nghiệm kéo cho nam châm <i>Tension test for magnets</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.31
287.		Thử nghiệm va đập cho nam châm <i>Impact test for magnets</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.33
288.		Kiểm tra dây được dùng để đeo 1 phần hay toàn bộ cổ trẻ em <i>Check for straps intended to worn fully or partially around the neck</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 4.33
289.		Thử nghiệm tính chất cháy chung của đồ chơi (ngoại trừ đồ chơi có chất lỏng, hơi, gel dễ cháy) <i>Test on General Flammability (excluding flammable liquids, gases, gels)</i>		ISO 8124-2:2023 Clause 4.1 Clause 5.5
290.		Thử nghiệm tính cháy của đồ chơi nhồi bông <i>Flammability test on Soft-filled toys</i>		ISO 8124-2:2023 Clause 4.5 Clause 5.5
291.	Sản phẩm gia dụng không phải đồ chơi có chứa hoặc sử dụng pin nút áo hoặc pin dạng đồng xu <i>Non-toy household type products incorporate or may use button batteries or coin cells batteries</i>	Kiểm tra cấu trúc sản phẩm có chứa pin nút áo/pin đồng xu <i>Checking construction of products with button/coin cell batteries</i>		ANSI/UL 4200A-2023 Section 5 16 CFR 1263.3-2025
292.		Thử nghiệm với điều kiện trong lò sấy và chu kỳ thay thế pin <i>Conditioning test in oven and battery replacement cycle test</i>	Nhiệt độ và thời gian <i>Temperature & period</i> 70°C or 10°C + max. temperature 7 hours	ANSI/UL 4200A-2023 Section 6.2 16 CFR 1263.3-2025
293.		Thử nghiệm thả rơi cho những thiết bị có thể xách được và những sản phẩm cầm tay <i>Drop test for portable devices and hand-held products</i>	Chiều cao <i>Height</i> 1 m (39.4 in)	ANSI/UL 4200A-2023 Section 6.3.2 16 CFR 1263.3-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
294.	Sản phẩm gia dụng không phải đồ chơi có chứa hoặc sử dụng pin nút áo hoặc pin dạng đồng xu <i>Non-toy household type products incorporate or may use button batteries or coin cells batteries</i>	Thử nghiệm va đập <i>Impact test</i>	Đường kính và khối lượng bi sắt <i>Diameter & mass of Steel Ball</i> 50.8 mm (2 inches) 0.5 kg (1.1 lb)	ANSI/UL 4200A-2023 Section 6.3.3 16 CFR 1263.3-2025
295.		Thử nghiệm ép <i>Crush test</i>	Lực tác dụng/ <i>Force</i> 74.2 ± 1.1 lbf (330 ± 5 N) Time: 10 second	ANSI/UL 4200A-2023 Section 6.3.4 16 CFR 1263.3-2025
296.		Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>	Lực xoắn <i>Torque</i> ≥ 4.4 in-lbf (5.1 kg-cm)	ANSI/UL 4200A-2023 Section 6.3.4A 16 CFR 1263.3-2025
297.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> ≥ 16.2 lbf (72 N)	ANSI/UL 4200A-2023 Section 6.3.4B 16 CFR 1263.3-2025
298.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> ≥ 36.6 lbf (136 N)	ANSI/UL 4200A-2023 Section 6.3.4C 16 CFR 1263.3-2025
299.		Kiểm tra sự phù hợp bằng cách xem xét ngăn/ nắp chứa pin, viên pin có bị mở ra, vẫn hoạt động hay bị hở ra hay không khi có lực tác dụng <i>Check for compliance by considering battery compartment door /cover whether to be opened, remain functional or accessible when applying a force</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 50 +10/-0N (11.2 +2.2/-0lbf) Thời gian <i>Time: 10 second</i>	ANSI/UL 4200A-2023 Section 6.3.5 16 CFR 1263.3-2025
300.		Thử nghiệm sự chắc chắn <i>Secureness test</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 4.5 ± 0.4 lbf (20 ± 2 N) Thời gian <i>Time: 10 second</i>	ANSI/UL 4200A-2023 Section 6.4 16 CFR 1263.3-2025
301.		Kiểm tra sự cố định của nhãn mác <i>Check for permanence of markings</i>	-	ANSI/UL 4200A-2023 Section 7D 16 CFR 1263.3-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
302.	Tủ quần áo <i>Clothing storage units</i>	Kiểm tra thiết bị chống lật kèm theo tủ <i>Check for anti-tip device</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 60 lb (27.22 kg) Thời gian <i>Time</i> : 45 second	ASTM F2057-23 Section 4.5 ASTM F3096-23 16 CFR 1261-2025
303.		Thử nghiệm khả năng vững chắc khi có tải quần áo giả định <i>Stability test by Simulated Clothing Load</i>		ASTM F2057-23 Section 9.2.1 16 CFR 1261-2025
304.		Thử nghiệm khả năng vững chắc bằng tác động lực động theo phương ngang <i>Stability test by Simulated Horizontal Dynamic Force</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 10 lbf (44 N) Thời gian <i>Time</i> : 10 second	ASTM F2057-23 Section 9.2.2 16 CFR 1261-2025
305.		Thử nghiệm khả năng vững chắc trên thảm bằng khối lượng trẻ em giả định <i>Stability test by Simulating a Reaction on Carpet with Child Weight</i>	Lực tác dụng <i>Force</i> 60 lbs (27.2 kg) Thời gian <i>Time</i> : ≥5 second	ASTM F2057-23 Section 9.2.3 16 CFR 1261-2025
306.		Thử nghiệm tính cố định của nhãn mác <i>Permanency of Labels and and Warnings Testing</i>		ASTM F2057-23 Section 9.3 16 CFR 1261-2025

Ghi chú/Note:

ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/American Society for Testing and Materials

AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc, Niu Zi-lân / Australian standards, New Zealand Standards

BS: Tiêu chuẩn Anh / British Standard

EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ European Standard

CFR: Quy định Liên bang Hoa Kỳ/ the Code of Federal Regulations

DIN: Tiêu chuẩn của Đức/ German Institute for Standardization

ISO/TS: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ International Organization for Standardization – Technical Specification

SATRA: Hiệp hội nghiên cứu thương mại và thử nghiệm da giày/Shoe and Allied Trade Research

Association ANSI: Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ/American National Standard Insitute

UL: Underwriters Laboratories/Tiêu chuẩn UL

GB/T: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ Chinese national standards.

US CPSC: Ủy ban An Toàn sản phẩm tiêu dùng Hoa Kỳ/United State Consumer Product Safety Commission

OEKO-TEX: Hiệp hội nghiên cứu và thử nghiệm quốc tế OEKO-TEX/International Association for Research and Testing in the Field of Textile and Leather Ecology

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Gốm sứ, thủy tinh <i>Ceramic, Glass</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd extracted content</i> <i>ICP-MS method</i>	Pb: 0,05 µg/cm ² Cd: 0,05 µg/cm ²	222-AT-S0071:2024 (Ref. NIOSH 9100:1996, NIOSH:7105:1994 (Xử lý mẫu / <i>Pre-treatment</i>) NIOSH 7300:2003 (Phương pháp phân tích / <i>analysis method</i>))
2.	Thủy tinh, gốm, sứ và tráng men, dụng cụ có lòng sâu <i>Holloware, glass, ceramic, porcelain and enamel</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd extracted content</i> <i>ICP-MS method</i>	Pb: 0,025 mg/L Cd: 0,025 mg/L	222-AT-S0072:2024 (Ref. QCVN 12-4: 2015/BYT, ASTM C738:1994 (R 2025) ASTM C927-80 EN 1388-1:1995) TCVN 7146-1:2002 TCVN 7147-1:2002 TCVN 7542-1:2005)
3.	Sản phẩm da thật <i>Real leather products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>HPLC-DAD method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-1:2021
4.		Xác định hàm lượng Chlorinated Paraffin mạch ngắn Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Short Chain Chlorinated Paraffin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	100 mg/kg	ISO 18219-1:2021
		Xác định hàm lượng Chlorinated Paraffin mạch trung bình Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Medium Chain Chlorinated Paraffin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	100 mg/kg	ISO 18219-2:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Chlorinated Organic Carrier (Phụ lục 7) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorinated Organic Carrier (Appendix 7)</i> <i>GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 17137:2024
6.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toys products</i>	Xác định hàm lượng Al, Sb, As, Ba, Bo, Cd, Cr, Cr (III), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Tin, Zn thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Al, Sb, As, Ba, Bo, Cd, Cr, Cr (III), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Tin, Zn extracted content</i> <i>ICP-MS method</i>	Al: 10 mg/kg Sb: 1,0 mg/kg As: 1,0 mg/kg Ba: 1,0 mg/kg Bo: 10 mg/kg Cd: 1,0 mg/kg Cr: 0,05 mg/kg Cr (III): 0,05 mg/kg Co: 1,0 mg/kg Cu: 10 mg/kg Pb: 1,0 mg/kg Mn: 10 mg/kg Hg: 1,0 mg/kg Ni: 1,0 mg/kg Se: 1,0 mg/kg Sr: 10 mg/kg Tin: 1,0 mg/kg Zn: 10 mg/kg	EN 71-3:2019 +A1-2024
7.		Xác định hàm lượng Cr (VI) thôi nhiễm Phương pháp LC-ICP-MS <i>Determination of Cr (VI) extracted content</i> <i>LC-ICP-MS method</i>	0,03 mg/kg	EN 71-3:2019 +A1-2024
8.		Xác định hàm lượng nhóm Organotin (Phụ lục 8) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Organotin group extracted content (Appendix 8)</i> <i>GC-MS/MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 71-3:2019 +A1-2024
9.	Sơn và bề mặt tráng sơn phủ <i>Paint and other similar surface coatings</i>	Xác định hàm lượng Pb tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Pb content</i> <i>ICP-MS method</i>	10 mg/kg	16 CFR-1303:2025 CPSC-CH-E1003-09.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (sơn, lớp phủ, vật liệu nền) <i>Children's toys, accessible parts of toy materials (paint, scrapable coating, toy substrate materials)</i>	Xác định hàm lượng Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se extracted content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	ASTM F963-23 Clause 8.3 Clause 4.3.5.1 (2) Clause 4.3.5.2
11.		Xác định hàm lượng Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se extracted content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	ISO 8124-3:2020
12.	Sản phẩm dành cho trẻ em không chứa kim loại <i>Non-metal children's products</i>	Xác định hàm lượng Pb tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Pb content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3
13.	Sản phẩm kim loại dành cho trẻ em <i>Metal children's products</i>	Xác định hàm lượng Pb tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Pb content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3
14.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em dưới 3 tuổi (vật liệu dệt, giấy) <i>Toys, toys material for children under 3 years of age (textile, paper)</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	Vật liệu dệt/ <i>Textile:</i> 30 mg/kg Giấy/Paper: 16 mg/kg	EN 71-10:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, sản phẩm chăm sóc trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Children's toys and childcare, toy materials (paint, ink, scrapable coating, plastic)</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A tổng Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of total bisphenol A content LC-MS/MS method</i>	0,1 mg/kg	222-AT-S0037:2022 (Ref. JETRO:2009)
16.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, sản phẩm chăm sóc trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Children's toys and childcare, toy materials (paint, ink, scrapable coating, plastic)</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 1) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CPSC-CH-C1001-09.4
17.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, sản phẩm chăm sóc trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Children's toys and childcare, toy materials (paint, ink, scrapable coating, plastic)</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 11) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ASTM F963-23 Clause 4.3.8 Clause 4.3.8.1
18.	Sản phẩm dệt may và giày da (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Textile-garment/ leather-shoe (paint, ink, scrapable coating, plastic)</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 09) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 09) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 14389:2022
19.	Sản phẩm dệt may và giày da (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Textile-garment/ leather-shoe (paint, ink, scrapable coating, plastic)</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 10) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	222-AT-S0043:2023 (Ref: ISO 14389:2022)
20.	Sản phẩm dệt may và giày da (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Textile-garment/ leather-shoe (paint, ink, scrapable coating, plastic)</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 12) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 12) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	222-AT-S0043:2023 (Ref. GB/T 20388:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Sản phẩm dệt may bằng vải, sơn/ chất phủ bề mặt, nhựa, kim loại <i>Textile products made of textile, coating, plastic, metal</i>	Xác định hàm lượng Pb,Cd Phương pháp ICP-MS (xử lý mẫu bằng lò vi sóng) <i>Determination of total Pb,Cd content ICP-MS method (microwave digestion)</i>	Pb: 2,5 mg/kg Cd: 0,25 mg/kg	222-AT-S0081:2024 (Ref. GB/T 30157-2013)
22.	Các sản phẩm da thật <i>Real leather products</i>	Xác định tổng hàm lượng kim loại (Chromium) chiết xuất Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable metal content (Chromium) ICP-MS method</i>	0,1 mg/kg	ISO 17072-1:2019
23.		Xác định hàm lượng Cu, Sb, As, Pb, Ni, Co, Cd, Hg, Ba, Se thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cu, Sb, As, Pb, Ni, Co, Cd, Hg, Ba, Se extracted content ICP-MS method</i>	Cu: 5,0 mg/kg Sb: 3,0 mg/kg As: 0,1 mg/kg Pb: 0,1 mg/kg Ni: 0,1 mg/kg Co: 0,5 mg/kg Cd: 0,05 mg/kg Hg: 0,02 mg/kg Ba: 1,0 mg/kg Se: 6,0 mg/kg	DIN EN ISO 17072-1:2019 EN ISO 17072-1:2019
24.		Xác định hàm lượng Alkylphenol và Ethoxylate Alkylphenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Alkylphenol and Ethoxylate Alkylphenol content LC-MS/MS method</i>	3,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18218-1:2023
25.		Xác định hàm lượng Formaldehyt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	16 mg/kg	EN ISO 17226-2:2019
26.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Chromium (VI) content UV-VIS method</i>	3,0 mg/kg	ISO 17075-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Các sản phẩm da thật <i>Real leather products</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Chromium (VI) content</i> <i>LC-DAD method</i>	3,0 mg/kg	ISO 17075-2:2017
28.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	ISO 4045:2018
29.		Xác định các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amins derived from azo colorants (Appendix 2)</i> <i>GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17234-1:2024 ISO 17234-2:2011 BS EN ISO 17234-2:2011
30.		Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of 4-aminoazobenzene content</i> <i>GC-MS method</i>	5,0 mg/kg	ISO 17234-2:2011 BS EN ISO 17234-2:2011
31.	Sản phẩm da thật và lông <i>Real leather and fur products</i>	Xác định các amin thơm từ azo dye (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of the banned azo colourants (Appendix 2)</i> <i>GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	GB/T 19942-2005
32.	Các sản phẩm dệt may và sản phẩm da thật <i>Textile and real leather products</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl Fumarate Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl Fumarate content</i> <i>GC-MS method</i>	0,05 mg/kg	ISO/TS 16186:2021
33.		Xác định hàm lượng Dimethylformamide Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Dimethylformamide content</i> <i>GC-MS/MS method</i>	30 mg/kg	222-AT-S0042-2024 (Ref. ISO/TS 16189:2021)
34.		Xác định hàm lượng formaldehyt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content</i> <i>UV-VIS method</i>	16 mg/kg	AATCC 112-2020 ISO 14184-1:2011 BS EN ISO 14184-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Các sản phẩm dệt may và sản phẩm da thật <i>Textile and real leather products</i>	Xác định hàm lượng formaldehyt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content</i> <i>UV-VIS method</i>	5,0 mg/kg	JIS L1041:2011
36.		Xác định hàm lượng nhóm Organotin (Phụ lục 3) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Organotin group content (Appendix 3)</i> <i>GC-MS/MS method</i>	0,02 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO/TS 16179:2012
37.		Xác định hàm lượng Cu, Sb, As, Pb, Ni, Co, Cr, Cd, Hg, Ba, Se thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cu, Sb, As, Pb, Ni, Co, Cr, Cd, Hg, Ba, Se extracted content</i> <i>ICP-MS method</i>	Cu: 5,0 mg/kg Sb: 3,0 mg/kg As: 0,1 mg/kg Pb: 0,1 mg/kg Ni: 0,1 mg/kg Co: 0,5 mg/kg Cr: 0,5 mg/kg Cd: 0,05 mg/kg Hg: 0,02 mg/kg Ba: 1,0 mg/kg Se: 6,0 mg/kg	EN ISO 105 E04:2013 Clause 4.4 (Xử lý mẫu/ <i>Pre-treatment</i>) DIN EN 16711-2:2016 EN 16711-2:2015 DIN EN ISO 17294-2:2024 ISO 17294- 2:2023 DIN 54233-3:2010 (Phương pháp phân tích / <i>analysis method</i>)
38.	Nguyên liệu ngành may và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and textile products</i>	Xác định pH trong dung dịch chiết <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	2 ~ 12	BS EN ISO 3071:2020 AATCC 81-2016
39.		Xác định hàm lượng Chlorinated Phenol và Ortho-phenylphenol (Phụ lục 4) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Chlorinated Phenol and Ortho-phenylphenol content (Appendix 4)</i> <i>GC-MS/MS method</i>	Chlorinated Phenol: 0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Ortho-phenylphenol: 1,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	222-AT-S0044:2024
40.		Xác định các amin thơm từ azo dye Phương pháp GC-MS (Phụ lục 2) <i>Determination of the banned azo colourants (Appendix 2)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN ISO 14362-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Nguyên liệu ngành may và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and textile products</i>	Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of 4-aminoazobenzene content</i> <i>GC-MS method</i>	5,0 mg/kg	EN ISO 14362-3:2017
42.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán (Phụ lục 5) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of disperse dyestuffs</i> <i>Appendix 5</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	222-AT-S0026:2023 (Ref. DIN 54231:2022)
43.		Xác định hàm lượng Formaldehyt tự do và bị thủy phân (Phương pháp chiết) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde – free and hydrolyzed formaldehyde content (extraction method)</i> <i>UV-VIS method</i>	20 mg/kg	GB/T 2912-1:2009
44.		Xác định pH trong dung dịch chiết <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	2 ~ 12	GB/T 7573-2009
45.		Xác định amin thơm từ thuốc nhuộm azo mà có thể sinh ra 4-aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene</i> <i>GC-MS method</i>	5,0 mg/kg	GB/T 23344:2009
46.		Xác định hàm lượng Alkylphenol and Alkylphenol Ethoxylate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Alkylphenol and Alkylphenol Ethoxylate content.</i> <i>LC-MS/MS method</i>	3,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18254-1:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Nguyên liệu ngành may và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and textile products</i>	Xác định các amin thơm từ azo dye (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of the banned azo colourants (Appendix 2)</i> <i>GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	GB/T 17592-2011
48.	Vải và các sản phẩm của vải có phần in và sơn phủ <i>Textile, printing and coating</i>	Xác định hàm lượng của nhóm Organotin (MeT, MBT, DBT, DOT, DpropT, DPhT, TPhT, TBT, TeBT, MOT) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Organotin group MeT, MBT, DBT, DOT, DpropT, DPhT, TPhT, TBT, TeBT, MOT) content</i> <i>GC-MS/MS method</i>	MeT: 0,1 mg/kg MBT: 0,1 mg/kg DBT: 0,1 mg/kg DOT: 0,1 mg/kg DPropT: 0,1 mg/kg DPhT: 0,1 mg/kg TPhT: 0,1 mg/kg TBT: 0,008 mg/kg TeBT: 0,1 mg/kg MOT: 0,1 mg/kg	222-AT-S0016:2024 (Ref. ISO 17353:2004)
49.	Sản phẩm dệt may có lớp phủ <i>Coated textile</i>	Xác định hàm lượng nhóm Perflouro (PFOA, PFOS) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perflouro group (PFOA, PFOS) content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/m ² Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CEN TS 15968:2010
50.	Giày, hàng dệt may, nhựa và cao su <i>Consumer product (Including: Footwear, textile, plastic and rubber</i>	Xác định hàm lượng các hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs) (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 6)</i> <i>GC-MS/MS method</i>	0,08 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO/TS 16190:2021 AfPS GS 2019:01 PAK
51.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic products</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp phá mẫu ướt và ICP-MS <i>Determination of Cd content</i> <i>Wet decomposition and ICP-MS method.</i>	10 mg/kg	EN 1122:2001
52.	Kim loại và sản phẩm kim loại có lớp phủ bề mặt <i>Metal and coating product</i>	Định tính hàm lượng Nikel từ hợp kim và bề mặt tráng phủ <i>Screening tests for nickel release from alloys and coatings</i>	0,5 µg/cm ² /week	PD CR 12471:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Kim loại và sản phẩm kim loại có lớp phủ bề mặt <i>Metal and coating product</i>	Phương pháp mô phỏng mài mòn tăng tốc và ăn mòn. <i>Method for the simulation of accelerated wear and corrosion</i>		BS EN 12472-2020
54.		Xác định sự phóng thích của Nickel từ sản phẩm có chứa chất phủ bề mặt khi tiếp xúc với da Phương pháp ICP-MS <i>Release of nickel from products intended to come into direct and prolonged contact with the skin ICP-MS method</i>	0,04 µg/cm ² /week <i>For 1,5 cm² sample surface area with final volume of 5ml test</i>	EN 1811-2023

Ghi chú/Note:

- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/American Society for Testing and Materials
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc, New Zealand / Australian standards, New Zealand Standards
- BS: Tiêu chuẩn Anh / British Standard
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ European Standard
- CFR: Quy định Liên bang Hoa Kỳ/ the Code of Federal Regulations
- DIN: Viện tiêu chuẩn hóa Đức/ German Institute for Standardization
- ISO/TS: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ International Organization for Standardization – Technical Specification
- SATRA: Hiệp hội nghiên cứu thương mại và thử nghiệm da giày/Shoe and Allied Trade Research Association
- ANSI: Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ/American National Standard Institute
- UL: Underwriters Laboratories/Tiêu chuẩn UL
- CSA: Tổ chức phát triển tiêu chuẩn và thử nghiệm, giám định và chứng nhận/Standards Development and Testing, Inspection, & Certification.
- GB/T: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ Chinese national standards.
- ZEK/AfPS: The Zentraler Erfahrungsaustauschkreis/Ausschuss für Produktsicherheit
- US CPSC: Ủy ban An Toàn sản phẩm tiêu dùng Hoa Kỳ/United State Consumer Product Safety Commission
- PD CR: Báo cáo công bố của CEN/ Published Document of CEN Report
- 222-AT-Sxxxx: Phương pháp thử do phòng thí nghiệm xây dựng/Laboratory developed method
- OEKO-TEX: Hiệp hội nghiên cứu và thử nghiệm quốc tế OEKO-TEX/International Association for Research and Testing in the Field of Textile and Leather Ecology
- JETRO: Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản/The Japan External Trade Organization
- NIOSH: Viện Khoa học về Sức Khỏe và An Toàn Vệ Sinh Lao Động/ The National Institute of Occupational Safety and Health
- CFR: Bộ các quy định pháp luật liên bang/ The Code of Federal Regulations
- M&S FP: Tiêu chuẩn thử nghiệm giày của khách hàng Mark and Spencer/ Mark and Spencer Footwear Physical
- Ref.: Tham khảo/ Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ Lục 1: Danh Mục các chất Phthalates***Appendix 1: List of Phthalates Substances*

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Diisobutyl phthalate	84-69-5
2.	Di-n-butyl phthalate	84-74-2
3.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3
4.	Benzyl-n-butyl phthalate	85-68-7
5.	Di-2-ethylhexyl phthalate	117-81-7
6.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0
7.	Diisononyl phthalate	68515-48-0 / 28553-12-0
8.	Diisodecyl phthalate	26761-40-0 / 68515-49-1
9.	Diallyl phthalate	131-17-9
10.	Bis(2-ethylhexyl) adipate	103-23-1
11.	Terephthalic acid, bis(2-ethylhexyl) ester	6422-86-2
12.	Di-n-decyl phthalate	84-77-5
13.	Dimethyl phthalate	131-11-3
14.	Diethyl phthalate	84-66-2
15.	Di-n-propyl phthalate	131-16-8
16.	Diisoamyl phthalate	605-50-5
17.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8
18.	Isopentyl pentyl phthalate	776297-69-9
19.	Diamyl phthalate/ Di-n-pentyl phthalate	131-18-0
20.	Dicyclohexyl phthalate	84-61-7
21.	Diisohexyl phthalate (Technical)	68515-50-4
22.	Diisooctyl phthalate	27554-26-3
23.	Phthalic acid, bis-C6-C8-branched alkyl esters C7-rich	71888-89-6
24.	Bis(2-propylheptyl) phthalate	53306-54-0
25.	Dinonyl phthalate	84-76-4
26.	Diundecyl phthalate	3648-20-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954**

Phụ lục 2: Danh mục các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo
Appendix 2: List of certain aromatic amins derived from azo colorants

TT No	Tên hóa chất/<i>Chemical name</i>	Cas#
1.	4-aminodiphenyl	92-67-1
2.	Benzidine	92-87-5
3.	4-chloro-o-toluidine	95-69-2
4.	2-naphthylamine	91-59-8
5.	o-amino-azotoluene	97-56-3
6.	2-amino-4-nitrotoluene	99-55-8
7.	4-chloroaniline	106-47-8
8.	2,4-diaminoanisole	615-05-4
9.	4,4'-diamino-diphenylmethane	101-77-9
10.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1
11.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4
12.	3,3'-dimethylbenzidine	119-93-7
13.	4,4'-methylenedi-o-toluidine	838-88-0
14.	p-cresidine	120-71-8
15.	4,4'-methylene-bis(2-chloroaniline)	101-14-4
16.	4,4'-oxydianiline	101-80-4
17.	4,4'-thiodianiline	139-65-1
18.	o-toluidine	95-53-4
19.	2,4-toluylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7
21.	o-anisidine	90-04-0
22.	4-aminoazobenzene	60-09-3
23.	2,4-dimethyl aniline (2,4-xylylidine)	95-68-1
24.	2,6-dimethyl aniline (2,6-xylylidine)	87-62-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 3: Danh mục Organotin trong vật liệu-dệt may và da**
Appendix 3: List of Organotin in textile and leather material

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Monobutyltin (MBT)	78763-54-9
2.	Monooctyltin (MOT)	15231-57-9
3.	Dibutyltin (DBT)	1002-53-5
4.	Dioctyltin (DOT)	15231-44-4
5.	Trioctyltin (TOT)	869-59-0
6.	Tributyltin (TBT)	788-73-3
7.	Triphenyltin (TPhT)	892-20-6
8.	Tripropyltin (TPropT)	761-44-4
9.	Dimethyltin (DMT)	23120-99-2
10.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2
11.	Tricyclohexyltin (TCyHT)	3047-10-7
12.	Trimethyltin (TMT)	1631-73-8
13.	Dipropyltin (DPrT)	2406-60-2
14.	Diphenyltin (DPhT)	1011-95-6
15.	Methyltin (MeT)	16408-15-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 4: Danh mục Chlorinated Phenol và Ortho-phenylphenol trong vật liệu vải và da**
Appendix 4: List of Chlorinated Phenol and Ortho-phenylphenol content in Textile and Leather materials

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	2 - Chlorophenol	95-57-8
2.	3 - Chlorophenol	108-43-0
3.	4 - Chlorophenol	106-48-9
4.	2,6 - Dichlorophenol	87-65-0
5.	2,4 – Dichlorophenol (*)	120-83-2
	2,5 – Dichlorophenol (*)	583-78-8
6.	3,5 - Dichlorophenol	591-35-5
7.	2,3 - Dichlorophenol	576-24-9
8.	3,4 - Dichlorophenol	95-77-2
9.	2,4,6 - Trichlorophenol	88-06-2
10.	2,3,6 - Trichlorophenol	933-75-5
11.	2,3,5 - Trichlorophenol	933-78-8
12.	2,4,5 - Trichlorophenol	95-95-4
13.	2,3,4 - Trichlorophenol	15950-66-0
14.	3,4,5 - Trichlorophenol	609-19-8
15.	Ortho-phenylphenol	90-43-7
16.	2,3,4,6 – Tetrachlorophenol	58-90-2
17.	2,3,5,6 – Tetrachlorophenol	939-95-5
18.	2,3,4,5 – Tetrachlorophenol	4901-51-3
19.	Pentachlorophenol	87-86-5

Note: (*): 2,4 – Dichlorophenol / 2,5 – Dichlorophenol are reported as sum of both substances.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 5: Danh mục thuốc nhuộm phân tán***Appendix 5: List of disperse dyestuffs*

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Basic Violet 1	8004-87-3
2.	Disperse Blue 26	3860-63-7
3.	Disperse Blue 35	12222-75-2
4.	Disperse Brown 1	23355-64-8
5.	Disperse orange 149	85136-74-9
6.	Disperse Yellow 1	119-15-3
7.	Disperse Yellow 23	6250-23-3
8.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
9.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
10.	Solvent Yellow 2	60-11-7
11.	Disperse Yellow 7	6300-37-4
12.	Disperse Red 151	70210-08-1
13.	Basic Violet 3	548-62-9
14.	Disperse Blue 102	12222-97-8
15.	Disperse Red 11	2872-48-2
16.	Disperse Blue 1	2475-45-8
17.	Disperse Blue 7	3179-90-6
18.	Disperse Orange 1	2581-69-3
19.	Disperse Orange 11	82-28-0
20.	Disperse Orange 3	730-40-5
21.	Disperse Orange 37/59/76	12223-33-5,13301-61-6
22.	Solvent Yellow 3	97-56-3
23.	Basic Red 9	569-61-9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 6: Danh mục các hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs)***Appendix 6: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*

TT/ No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Benzo(a)anthracene,	56-55-3
2.	Benzo(a)pyrene	50-32-8
3.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2
4.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9
5.	Chrysene	218-01-9
6.	Dibenzo(a,h)anthracene	53-70-3
7.	Benzo(e)pyrene	192-97-2
8.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3
9.	Acenaphthene	83-32-9
10.	Acenaphthylene	208-96-8
11.	Anthracene	120-12-7
12.	Fluorene	86-73-7
13.	Fluoranthene	206-44-0
14.	Phenanthrene	85-01-8
15.	Pyrene	129-00-0
16.	Naphthalene	91-20-3
17.	Benzo(g,h,i)perylene	191-24-2
18.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene	193-39-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 7: Danh mục các hợp chất chlorobenzenes and chlorotoluenes**
Appendix 7: List of compounds based on chlorobenzenes and chlorotoluenes

TT/No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	2-Chlorotoluene	95-49-8
2.	3-Chlorotoluene	108-41-8
3.	4-Chlorotoluene	106-43-4
4.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8
5.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9
6.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4
7.	2,3-Dichlorotoluene (*)	32768-54-0
	3,4-Dichlorotoluene (*)	95-75-0
8.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5
9.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1
10.	Pentachlorotoluene	877-11-2
11.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1
12.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1
13.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7
14.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6
15.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1
16.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
17.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
18.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
19.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
20.	Pentachlorobenzene	608-93-5
21.	Hexachlorobenzene	118-74-1
22.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2 / 76057-12-0
23.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1
24.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1 / 29733-70-8
25.	p-Chlorobenzotrichloride / α,α,α -4-Tetrachlorotoluene	5216-25-1
26.	Benzotrichloride / α,α,α -Trichlorotoluene	98-07-7
27.	Benzyl Chloride / α -chlorotoluene	100-44-7

Note: (*) 2,3-Dichlorotoluene / 3,4-Dichlorotoluene are reported as sum of both substances

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 8: Danh mục các Organotin theo nhóm phân loại III***Appendix 8: of Organotin migrated category III*

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Monomethyltin (MeT)	16408-15-4
2.	Monobutyltin (MBT)	78763-54-9
3.	Dibutyltin (DBT)	1002-53-5
4.	Tributyltin (TBT)	788-73-3
5.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2
6.	Monooctyltin (MOT)	15231-57-9
7.	Dioctyltin (DOT)	15231-44-4
8.	Dipropyltin (DPropT)	2406-60-2
9.	Diphenyltin (DPhT)	1011-95-6
10.	Triphenyltin (TPhT)	892-20-6
11.	Dimethyltin (DMT)	23120-99-2

Phụ lục 9: Danh mục các Phthalates*Appendix 9: List of Phthalates*

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Diisobutyl phthalate	84-69-5
2.	Di-n-butyl phthalate	84-74-2
3.	Benzyl-n-butyl phthalate	85-68-7
4.	Di-2-ethylhexyl phthalate	117-81-7
5.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0
6.	Diisononyl phthalate	68515-48-0 / 28553-12-0
7.	Diisodecyl phthalate	26761-40-0 / 68515-49-1
8.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8
9.	Diamyl phthalate/ Di-n-pentyl phthalate	131-18-0
10.	Phthalic acid, bis-C6-C8-branched alkyl esters C7-rich	71888-89-6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 10: Danh mục các Phthalates***Appendix 10: List of Phthalates*

TT No	Tên hóa chất/ Chemical Name	Cas#
1.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3
2.	Diallyl phthalate	131-17-9
3.	Bis(2-ethylhexyl) adipate	103-23-1
4.	Terephthalic acid, bis(2-ethylhexyl) ester	6422-86-2
5.	Di-n-decyl phthalate	84-77-5
6.	Dimethyl phthalate	131-11-3
7.	Diethyl phthalate	84-66-2
8.	Di-n-propyl phthalate	131-16-8
9.	Diisoamyl phthalate	605-50-5
10.	Isopentyl pentyl phthalate	776297-69-9
11.	Dicyclohexyl phthalate	84-61-7
12.	Diisohexyl phthalate (Technical)	68515-50-4
13.	Diisooctyl phthalate	27554-26-3
14.	Bis(2-propylheptyl) phthalate	53306-54-0
15.	Dinonyl phthalate	84-76-4
16.	Diundecyl phthalate	3648-20-2

Phụ lục 11: Danh mục các chất phthalates*Appendix 11: List of Phthalates (ASTM F963-2023)*

No	Tên hóa chất/Chemical name	Cas#
1.	Diisononyl phthalate (DINP)	68515-48-0
2.	Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
3.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5
4.	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3
5.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7
6.	Di-butyl phthalate (DBP)	84-74-2
7.	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7
8.	Di-n-pentyl phthalate (DPENP)	131-18-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 12: Danh sách các hợp chất Phthalate*****Appendix 12: List of Phthalates (GB test method)***

<i>No</i>	Tên hóa chất/Chemical name	Cas#
1.	Diisononyl phthalate (DINP)	68515-48-0
2.	Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
3.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0
4.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0
5.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7
6.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2
7.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5
8.	Dipentyl phthalate (DPP)	131-18-0
9.	Diisoheptyl phthalate (DIHP)	71888-89-6
10	Dimethoxyethyl phthalate (DMEP)	117082-82-8

Trường hợp Công Ty TNHH UL VS Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công Ty TNHH UL VS Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the UL VS (Vietnam) Co., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

